Chi tiết mã HS 8708.30.29

Mã HS	8708.30.29
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: / - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:28:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87083029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17446
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17446
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17446
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH, CN)	0% (trừ ID, PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,6; M: 5,4	3,6% · M: 5.4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16760
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16689
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16689
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16689
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16689
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16689
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16689
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16745
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16745
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16745
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16745
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16745
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16746
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16746
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16746
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16746
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16746
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16746
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16747
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16706
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16703
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16703
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16703
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16703
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16703
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16703
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16745
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16745
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16745
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16745
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16745
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16745
VCFTA	2022	2022	20	VC!D16811
VCFTA	2023	2023	20	VC!E16811
VCFTA	2024	2024	20	VC!F16811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G16811
VCFTA	2026	2026	20	VC!H16811
VCFTA	2027	2027	20	VC!I16811
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16787
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16787
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16787
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16787
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16787
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16787
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16782
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16782
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16782
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16782
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16782
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16782
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16802
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16802
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16802
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16802
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16802
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16802
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16801
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16801
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16801
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16801
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16801
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,7	CPTPP!D16809
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,9	CPTPP!E16809
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	9	CPTPP!F16809
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7,2	CPTPP!G16809
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,4	CPTPP!H16809
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,6	CPTPP!I16809
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,8	CPTPP!J16809
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D16772
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E16772
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16772
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G16772
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H16772
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I16772
RCEP B	2022	2022	20	B!D16772
RCEP B	2023	2023	20	B!E16772
RCEP B	2024	2024	20	B!F16772
RCEP B	2025	2025	20	B!G16772
RCEP B	2026	2026	20	B!H16772
RCEP B	2027	2027	20	B!I16772
RCEP C	2022	2022	*	C!D16770
RCEP C	2023	2023	*	C!E16770
RCEP C	2024	2024	*	C!F16770
RCEP C	2025	2025	*	C!G16770
RCEP C	2026	2026	*	C!H16770
RCEP C	2027	2027	*	C!I16770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D16769
RCEP D	2023	2023	*	D!E16769
RCEP D	2024	2024	*	D!F16769
RCEP D	2025	2025	*	D!G16769
RCEP D	2026	2026	*	D!H16769
RCEP D	2027	2027	*	D!I16769
RCEP E	2022	2022	*	E!D16773
RCEP E	2023	2023	*	E!E16773
RCEP E	2024	2024	*	E!F16773
RCEP E	2025	2025	*	E!G16773
RCEP E	2026	2026	*	E!H16773
RCEP E	2027	2027	*	E!I16773
RCEP F	2022	2022	20	F!D16772
RCEP F	2023	2023	20	F!E16772
RCEP F	2024	2024	20	F!F16772
RCEP F	2025	2025	20	F!G16772
RCEP F	2026	2026	20	F!H16772
RCEP F	2027	2027	20	F!I16772
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15723
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15723
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15723
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15723

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,6; M: 5,4” có mức chung 3,6% và mức “M:” 5.4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,6; M: 5,4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,6”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VCFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.30 có 5 dòng thuế; dòng 8708.30.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.30.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.30.21 Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi; 8708.30.30 Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04; 8708.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.30.29 có mã Chương 98 tương ứng 9845.60.00 (thuế MFN riêng: 22%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Ống dầu phanh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.30.29 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.32 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.30.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.30.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17446), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.